

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.6%	5.7%	10.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.55
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

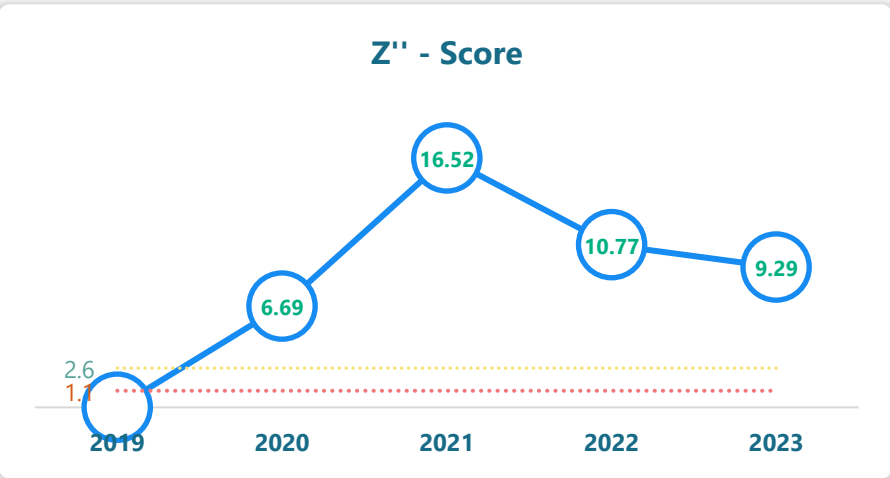
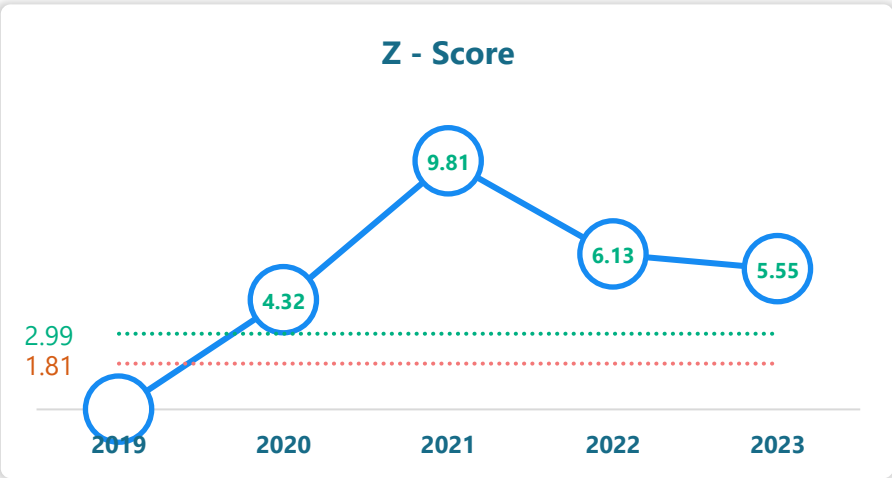
Hệ số nguy cơ phá sản	9.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	172	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 2.3%

LN sau thuế	2023
	16.6
	tỷ VNĐ

ROE	2023	+/- YoY
	6.9%	▼ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
	6.4%	▼ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 5.55 > 2.99, cho thấy GIC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

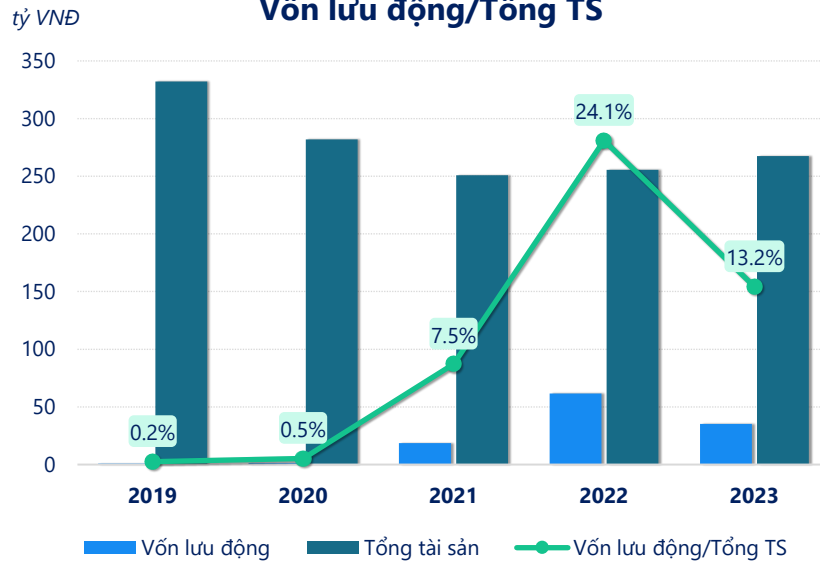
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của GIC năm 2023 đạt 9.29, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, GIC ghi nhận doanh thu thuần 172.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 16.63 tỷ đồng, lần lượt tăng 2.34% và giảm 0.10% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (HNX: GIC)

Vốn lưu động/Tổng TS

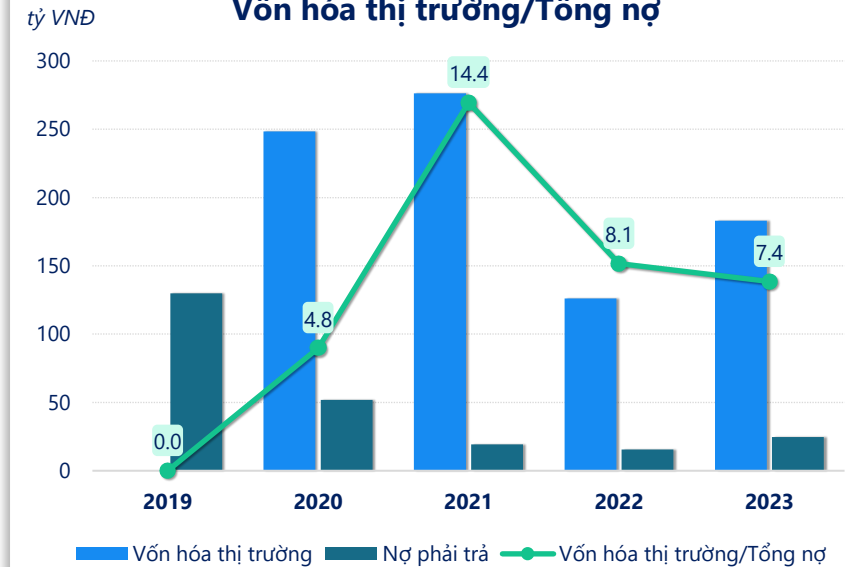


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

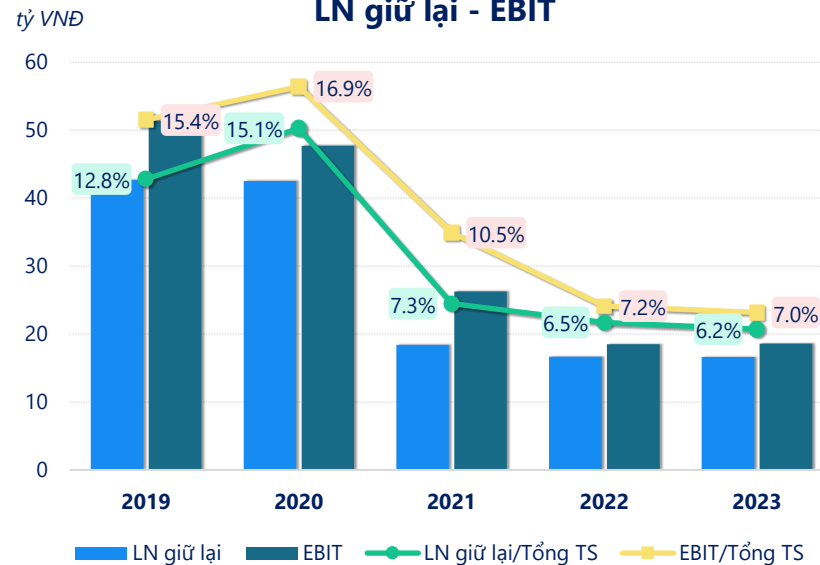
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 7.38 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

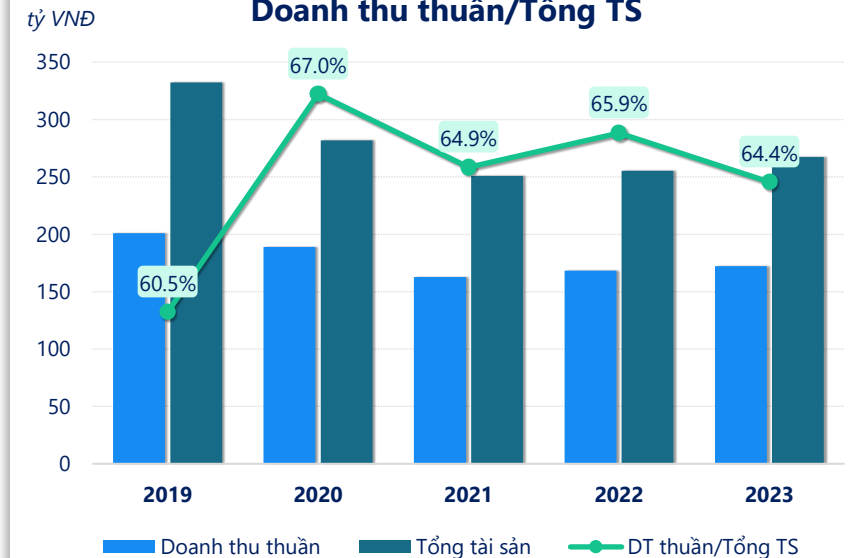
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	267	255	4.7%
Tài sản ngắn hạn	59.5	77.1	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	43.5	29.6	46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.6	42.6	-70.4%
Hàng tồn kho	3.10	3.21	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	1.67	-84.4%
Tài sản dài hạn	208	178	16.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	61.1	-28.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.5	0	
Tài sản dài hạn khác	115	117	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.8	15.6	59.0%
Nợ ngắn hạn	24.8	15.6	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.55	4.38	26.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	240	1.1%
Vốn chủ sở hữu	243	240	1.1%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	201	189	163	168	172
Giá vốn hàng bán	139	111	108	107	103
Lợi nhuận gộp	62.2	78.2	54.4	61.1	69.6
Doanh thu HĐTC	1.13	0.74	0.62	1.29	2.24
Chi phí TC	8.66	5.19	0.16	0	0.51
Chi phí lãi vay	8.66	5.19	0.16	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.51	23.5	25.1	38.9	45.9
Chi phí QLDN	4.59	8.13	3.84	5.23	6.75
LN thuần từ HĐKD	42.6	42.1	26.0	18.2	18.7
Lợi nhuận khác	0.10	0.42	0.13	0.30	-0.06
LN trước thuế	42.7	42.5	26.1	18.5	18.6
Lợi nhuận sau thuế	42.7	42.5	24.5	16.6	16.6
LNST của CĐ cty mẹ	42.7	42.5	24.5	16.6	16.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.2	84.1	39.2	34.4	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.4	10.1	0.43	-32.0	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.2	-93.3	-35.8	-5.96	-12.1
Tiền đầu kỳ	35.0	28.6	29.4	33.2	29.6
Lưu chuyển tiền thuần	-6.39	0.87	3.76	-3.56	13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.6	29.4	33.2	29.6	43.5